



## BẢNG GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER ĐƯỜNG SẮT

### I. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40 FEET TỪ GA – GA

| TT | Tuyến vận chuyển                                                   |                        | Giá Cước                    |                    | Thời gian vận chuyển Ga-Ga |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------------|
|    | Ga Đi                                                              | Ga Đến                 | Ghép<br>½ Cont<br>40DC/40HC | Cont<br>40DC/ 40HC |                            |
| 1  | Ga Giáp Bát<br>hoặc<br>Ga Đông Anh<br>(Hà Nội)                     | Ga Đà Nẵng             | 7.880.000                   | 13.130.000         | 30h                        |
|    |                                                                    | Ga Diêu Trì            | 8.760.000                   | 14.590.000         | 40h                        |
|    |                                                                    | Ga Trảng Bom/Sóng Thần | 11.250.000                  | 18.750.000         | 65h                        |
| 2  | Ga Vinh<br>(Nghệ An)                                               | Ga Trảng Bom/Sóng Thần | 10.130.000                  | 16.880.000         | 50h                        |
|    |                                                                    | Ga Diêu Trì            | 7.640.000                   | 12.720.000         | 30h                        |
| 3  | Ga Đà Nẵng<br>hoặc<br>Ga Kim Liên<br>(Đà Nẵng)                     | Ga Đông Anh/Giáp Bát   | 3.000.000                   | 5.000.000          | 30h                        |
|    |                                                                    | Ga Diêu Trì            | 2.100.000                   | 3.500.000          | 6h                         |
|    |                                                                    | Ga Trảng Bom/Sóng Thần | 3.380.000                   | 5.630.000          | 35h                        |
| 4  | Ga Diêu Trì ( Bình Định)                                           | Ga Đông Anh/Giáp Bát   | 6.900.000                   | 11.500.000         | 40h                        |
|    |                                                                    | Ga Trảng Bom/Sóng Thần | 2.250.000                   | 3.750.000          | 20h                        |
|    |                                                                    | Ga Vinh                | 7.500.000                   | 12.500.000         | 30h                        |
| 5  | Ga Sóng Thần<br>(Bình Dương)<br>hoặc<br>Ga Trảng Bom<br>(Đồng Nai) | Ga Diêu Trì            | 4.880.000                   | 8.130.000          | 20h                        |
|    |                                                                    | Ga Đà Nẵng             | 8.250.000                   | 13.750.000         | 35h                        |
|    |                                                                    | Ga Vinh                | 10.840.000                  | 18.070.000         | 50h                        |
|    |                                                                    | Ga Đông Anh/Giáp Bát   | 10.130.000                  | 16.880.000         | 65h                        |

*Quý khách có nhu cầu vận chuyển door to door ( lấy hàng tận nơi, giao tận nơi ) vui lòng xem thêm bảng giá xe container đường ngắn xuất phát từ ga đi và ga đến và các phụ phí khác (nếu có)*


**Ghi chú:**

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phụ phí cầu hạ container tại các đầu Ga và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
- Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
- Giá trên là giá cước từ Ga đến Ga cho container 40 feet. Nếu đi Cont 45 feet giá sẽ phụ phí thêm 10%
- Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Ga - Ga theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường sắt...)

**❖ Đối với hàng khô và hàng ghép container**

- Tải trọng cho phép vận chuyển 26 tấn/container
- Khách hàng có lượng hàng không đủ nhiều để đi nguyên container thì có thể kết hợp ghép chung container với khách hàng khác để chia sẻ chi phí vận chuyển. Vui lòng liên hệ để có kế hoạch sắp xếp lịch đi nhanh nhất

**II. BẢNG PHỤ PHÍ**

| TT | Dịch Vụ                                                   | ĐVT                | Đơn giá          | Ghi chú                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1  | Cầu container tại Ga Đông Anh/Trảng Bom                   | VNĐ/cont/lượt      | <b>500.000</b>   |                                                             |
| 2  | Cầu container tại Ga Đà Nẵng/Kim Liên                     | VNĐ/cont/lượt      | <b>650.000</b>   | - Nâng + rỗng (1 lần tại 1 đầu ga)                          |
| 3  | Cầu container tại Ga Vinh                                 | VNĐ/cont/lượt      | <b>1.800.000</b> | - Áp dụng cho Cont 40DC, 40HC, 45HC<br>Cont lạnh 40RF, 45RF |
| 4  | Cầu container tại Ga Điều Trị                             | VNĐ/cont/lượt      | <b>1.000.000</b> |                                                             |
| 5  | Dịch vụ Bốc xếp đóng / rút hàng trong container           | VNĐ/cont/lượt      | <b>2.500.000</b> |                                                             |
| 6  | Phí neo xe, lưu ca xe container qua đêm                   | VNĐ/Cont thường    | <b>1.500.000</b> |                                                             |
|    |                                                           | VNĐ/Cont lạnh (RF) | <b>2.500.000</b> | Đã gồm dầu chạy cont lạnh                                   |
| 7  | Phí lưu container khô tại bãi                             | VNĐ/Cont 40''/ngày | <b>130.000</b>   | Tính phí từ ngày thứ 3                                      |
|    |                                                           | VNĐ/Cont 45''/ngày | <b>150.000</b>   |                                                             |
| 8  | Phí lưu container lạnh tại bãi có sử dụng điện 3 pha /dầu | VNĐ/Cont lạnh/ngày | <b>1.500.000</b> |                                                             |

**Ghi chú:**

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Dịch vụ bốc xếp rút hàng trong container áp dụng cho hàng dùng xe nâng tại các đầu Ga



### III. BẢNG GIÁ CƯỚC XE CONTAINER ĐƯỜNG NGẮN TỪ GA ĐI CÁC ĐỊA CHỈ

| STT                                                        | Điểm nhận hàng / giao hàng                                 | Huyện            | Tỉnh/TP   | Giá cước         |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------------|
| <b>I. Từ Ga Đông Anh (TP. Hà Nội) đi các địa chỉ sau :</b> |                                                            |                  |           |                  |
| 1                                                          | KCN Quang Châu; KCN Vân Trung; Xuân Giang                  | Huyện Việt Yên   | Bắc Giang | <b>3.880.000</b> |
| 2                                                          | KCN Đình Trám, TT Bích Động                                | Huyện Việt Yên   | Bắc Giang | <b>4.130.000</b> |
| 3                                                          | TT.Kép; Lạng Giang ; KCN Hiệp Hòa, Đoàn Bái                | Huyện Lạng Giang | Bắc Giang | <b>4.500.000</b> |
| 4                                                          | Lục Nam                                                    | Huyện Lục Nam    | Bắc Giang | <b>6.250.000</b> |
| 5                                                          | Đồi Ngô                                                    | Huyện Lục Nam    | Bắc Giang | <b>6.250.000</b> |
| 6                                                          | Nội Hoàng                                                  | Nội Hoàng        | Bắc Giang | <b>4.130.000</b> |
| 7                                                          | KCN Tiên Sơn; Tiên Du ; Từ Sơn; Vsip                       | Huyện Tiên Sơn   | Bắc Ninh  | <b>2.750.000</b> |
| 8                                                          | KCN Yên Phong                                              | Huyện Từ Sơn     | Bắc Ninh  | <b>3.000.000</b> |
| 9                                                          | KCN Quế Võ Bắc Ninh; Thuận Thành                           | Huyện Quế Võ     | Bắc Ninh  | <b>3.630.000</b> |
| 10                                                         | Quế Võ 2 (giáp Hải Dương)                                  | Huyện Quế Võ     | Bắc Ninh  | <b>3.750.000</b> |
| 11                                                         | Xuân Lai                                                   | Huyện Gia Bình   | Bắc Ninh  | <b>3.880.000</b> |
| 12                                                         | Cụm CN Phong Khê                                           | TP. Bắc Ninh     | Bắc Ninh  | <b>3.630.000</b> |
| 13                                                         | Thanh Liêm; Duy Tiên; Lý Nhân                              | Huyện Thanh Liêm | Hà Nam    | <b>5.320.000</b> |
| 14                                                         | KCN Tỉnh Hà Nam                                            | TP. Phủ Lý       | Hà Nam    | <b>5.320.000</b> |
| 15                                                         | TT. Đông Anh; Đức Giang; KCN Nội Bài Sóc Sơn; KCN Sài Đồng | Huyện Đông Anh   | Hà Nội    | <b>2.500.000</b> |
| 16                                                         | KCN Hải Bối                                                | Huyện Đông Anh   | Hà Nội    | <b>2.500.000</b> |
| 17                                                         | Xuân Mai, Chương Mỹ                                        | Huyện Chương Mỹ  | Hà Nội    | <b>5.000.000</b> |
| 18                                                         | KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ                                   | Huyện Chương Mỹ  | Hà Nội    | <b>4.250.000</b> |
| 19                                                         | Biên Giang, Hà Đông                                        | Quận Hà Đông     | Hà Nội    | <b>4.130.000</b> |
| 20                                                         | La Khê, Hà Đông                                            | Huyện Đức Giang  | Hà Nội    | <b>4.000.000</b> |



|    |                                            |                  |        |           |
|----|--------------------------------------------|------------------|--------|-----------|
| 21 | Sân bay Nội Bài, Sóc Sơn                   | Huyện Sóc Sơn    | Hà Nội | 2.500.000 |
| 22 | Số 05 Phạm Hùng                            | Quận Cầu Giấy    | Hà Nội | 5.690.000 |
| 23 | KCN Sài Đồng A, Sài Đồng B, Aeon Long Biên | Quận Long Biên   | Hà Nội | 2.500.000 |
| 24 | KCN Từ Liêm                                | Quận Nam Từ Liêm | Hà Nội | 4.000.000 |
| 25 | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm            | Quận Bắc Từ Liêm | Hà Nội | 4.000.000 |
| 26 | KCN Đan Phượng                             | Huyện Đan Phượng | Hà Nội | 4.000.000 |

|    |                                                            |                   |           |           |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
| 27 | KCN Quang Minh - Mê Linh                                   | Huyện Mê Linh     | Hà Nội    | 2.500.000 |
| 28 | KCN Ngọc Hồi                                               | Huyện Thanh Trì   | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 29 | Thạch Thất, Quốc Oai, Hoài Đức                             | Huyện Quốc Oai    | Hà Nội    | 4.130.000 |
| 30 | KCN Quất Động – Thanh Trì                                  | Huyện Thanh Trì   | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 31 | KCN Hà Bình Phương –Thường Tín                             | Huyện Thường Tín  | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 32 | Cự Khê, Thanh Oai                                          | Huyện Thanh Oai   | Hà Nội    | 4.820.000 |
| 33 | Tam Trinh                                                  | Q. Hoàng Mai      | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 34 | KCN Ngọc Hồi; Phan Trọng Tuệ; Văn Điển; Vĩnh Tuy           | Hà Đông           | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 35 | KCN Bắc Vân Đình                                           | Ứng Hòa           | Hà Nội    | 5.630.000 |
| 36 | Hoàng Mai                                                  | Quận Hoàng Mai    | Hà Nội    | 3.750.000 |
| 37 | Cảng Hà Nội                                                | Quận Hai Bà Trưng | Hà Nội    | 4.380.000 |
| 38 | Triều Khúc; Định Công; Minh Khai; Nguyễn Xiển              | Quận Thanh Xuân   | Hà Nội    | 5.070.000 |
| 39 | Bình Giang; Cẩm Giàng; Thanh Hà; Thanh Miện; TP. Hải Dương | TP. Hải Dương     | Hải Dương | 5.000.000 |
| 40 | KCN Nam Sách, Hải Dương                                    | TP. Hải Dương     | Hải Dương | 5.880.000 |
| 41 | KCN Tỉnh Hải Dương                                         | TP. Hải Dương     | Hải Dương | 5.630.000 |
| 42 | Kinh Môn                                                   | Huyện Kinh Môn    | Hải Dương | 5.630.000 |



|    |                                          |                  |           |           |
|----|------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|
| 43 | Ninh Giang; Phú Thái; Chí Linh; Tứ Kỳ    | Huyện Chí Linh   | Hải Dương | 5.630.000 |
| 44 | Gia Lộc                                  | Huyện Gia Lộc    | Hải Dương | 6.250.000 |
| 45 | Kim Thành                                | Huyện Kim Thành  | Hải Dương | 5.630.000 |
| 46 | KCN Đình Vũ                              | Quận Hải An      | Hải Phòng | 7.000.000 |
| 47 | KCN Trảng Duệ                            | Huyện An Dương   | Hải Phòng | 7.000.000 |
| 48 | Aeon Lê Chân ; Thủy Nguyên               | TP Hải Phòng     | Hải Phòng | 7.000.000 |
| 49 | Tiên Lãng                                | Tiên Lãng        | Hải Phòng | 7.000.000 |
| 50 | Như Quỳnh; Tân Quang                     | Huyện Văn Lâm    | Hưng Yên  | 3.130.000 |
| 51 | Huyện Mỹ Hào; Yên Mỹ 2; KCN Thăng Long 2 | Huyện Mỹ Hào     | Hưng Yên  | 4.130.000 |
| 52 | Yên Mỹ                                   | Huyện Yên Mỹ     | Hưng Yên  | 4.130.000 |
| 53 | Huyện Khoái Châu; Phố Nối A              | Huyện Khoái Châu | Hưng Yên  | 4.250.000 |
| 54 | Tiên Lữ, Tp Hưng Yên; TT Vương           | Huyện Tiên Lữ    | Hưng Yên  | 5.000.000 |
| 55 | KCN Hỏa Xá; Xã Bảo Minh                  | TP. Nam Định     | Nam Định  | 6.000.000 |

|    |                                                     |                 |           |            |
|----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------|------------|
| 56 | Hải Hậu                                             | TP. Nam Định    | Nam Định  | 8.570.000  |
| 57 | KCN trung tâm Tỉnh Ninh Bình                        | TP. Ninh Bình   | Ninh Bình | 6.820.000  |
| 58 | Kim Sơn                                             | Huyện Kim Sơn   | Ninh Bình | 9.380.000  |
| 59 | KCN Thụy Vân -Việt Trì; Tx Phú Thọ                  | TP. Việt Trì    | Phú Thọ   | 6.820.000  |
| 60 | Gia Diên                                            | Hạ Hòa          | Phú Thọ   | 8.940.000  |
| 61 | Thanh Sơn                                           | H. Thanh Sơn    | Phú Thọ   | 10.190.000 |
| 62 | KCN Trung Hà, Tam Nông                              | H. Tam Nông     | Phú Thọ   | 5.750.000  |
| 63 | KCN Sông Thao                                       | Huyện Sông Thao | Phú Thọ   | 7.440.000  |
| 64 | H. Đoan Hùng                                        | Huyện Đoan Hùng | Phú Thọ   | 8.570.000  |
| 65 | Nga Sơn; Bím Sơn; Thạch Thành;<br>Tam Điệp; Hậu Lộc | Huyện Nga Sơn   | Thanh Hóa | 9.320.000  |



|    |                                 |                  |             |            |
|----|---------------------------------|------------------|-------------|------------|
| 66 | Tp Thanh Hóa                    | Tp Thanh Hóa     | Thanh Hóa   | 9.750.000  |
| 67 | Thọ Sơn; Ngọc Lặc               | Huyện Ngọc Lặc   | Thanh Hóa   | 10.690.000 |
| 68 | KCN Nghi Sơn - Thanh Hóa        | Huyện Nghi Sơn   | Thanh Hóa   | 14.690.000 |
| 69 | TX Sầm Sơn                      | TX Sầm Sơn       | Thanh Hóa   | 10.570.000 |
| 70 | KCN Khai Quang Vĩnh Yên         | TP. Vĩnh Yên     | Vĩnh Phúc   | 3.880.000  |
| 71 | Bình Xuyên                      | Huyện Bình Xuyên | Vĩnh Phúc   | 3.880.000  |
| 72 | Đại Lải                         | TP. Phúc Yên     | Vĩnh Phúc   | 4.000.000  |
| 73 | KCN Thái Hòa, Liễn Sơn          | Lập Trạch        | Vĩnh Phúc   | 5.750.000  |
| 74 | Thổ Tang                        | Thổ Tang         | Vĩnh Phúc   | 3.880.000  |
| 75 | Vĩnh Tường                      | Vĩnh Tường       | Vĩnh Phúc   | 4.000.000  |
| 76 | Phúc Yên                        | Phúc Yên         | Vĩnh Phúc   | 4.000.000  |
| 77 | Tam Đảo                         | Tam Đảo          | Vĩnh Phúc   | 5.000.000  |
| 78 | Thái Nguyên                     | TP. Thái Nguyên  | Thái Nguyên | 5.070.000  |
| 79 | Đồng Hỷ                         | Đồng Hỷ          | Thái Nguyên | 6.440.000  |
| 80 | KCN Sông Công                   | Sông Công        | Thái Nguyên | 4.570.000  |
| 81 | Phổ Yên                         | Phổ Yên          | Thái Nguyên | 4.250.000  |
| 82 | Cửa khẩu Lý Vạn                 | Huyện Hạ Lang    | Cao Bằng    | 31.250.000 |
| 83 | Cửa khẩu Trà Lĩnh               | Huyện Hạ Lang    | Cao Bằng    | 25.630.000 |
| 84 | Cửa khẩu Trà Lý                 | Huyện Hạ Lang    | Cao Bằng    | 28.500.000 |
| 85 | Cửa khẩu Móng Cái               | TP. Móng Cái     | Quảng Ninh  | 19.380.000 |
| 86 | CK Tân Thanh; Hữu Nghị; Cốc Nam | Huyện Văn Lãng   | Lạng Sơn    | 10.250.000 |
| 87 | Thị xã Yên Bái                  | TP. Yên Bái      | Yên Bái     | 10.000.000 |
| 88 | Yên Bình; KCN Phía Nam          | Huyện Yên Bình   | Yên Bái     | 10.000.000 |
| 89 | Tiến Minh                       | Tiến Minh        | Yên Bái     | 11.940.000 |



|     |                                                               |                |           |            |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------|
| 90  | Ga Lào Cai ; CK Kim Thành                                     | TP. Lào Cai    | Lào Cai   | 24.070.000 |
| 91  | TP Lào Cai                                                    | TP. Lào Cai    | Lào Cai   | 17.500.000 |
| 92  | Cửa khẩu Hà Khẩu                                              | TP. Lào Cai    | Lào Cai   | 24.070.000 |
| 93  | Mộc Châu                                                      | Huyện Mộc Châu | Sơn La    | 17.380.000 |
| 94  | TP Sơn La                                                     | Sơn La         | Sơn La    | 20.070.000 |
| 95  | Thành phố Thái Bình; Vũ Thư;<br>Quỳnh Côi; Hưng Hà; Đông Hưng | TP. Thái Bình  | Thái Bình | 6.880.000  |
| 96  | KCN Thụy Sơn; TT. Diêm Điền;<br>Nhiệt Điện Thái Bình          | H Thụy Sơn     | Thái Bình | 7.880.000  |
| 97  | KCN Lương Sơn, Hòa Bình                                       | H. Lương Sơn   | Hòa Bình  | 5.000.000  |
| 98  | KCN Mông Hóa                                                  | Mông Hóa       | Hòa Bình  | 5.750.000  |
| 99  | KCN Yên Mông                                                  | Mông Hóa       | Hòa Bình  | 6.380.000  |
| 100 | Cửa Khẩu Tây Trang                                            | Điện Biên      | Điện Biên | 36.130.000 |
| 101 | Tp Lai Châu                                                   | Lai Châu       | Lai Châu  | 22.750.000 |
| 102 | Cửa Khẩu Ma Lù Thàng                                          | H. Phong Thổ   | Lai Châu  | 28.320.000 |

**II. Từ Ga Trắng Bom ( Đồng Nai ) đi các địa chỉ sau :**

|    |                                |                     |            |           |
|----|--------------------------------|---------------------|------------|-----------|
| 1  | KCN Vsip II                    | TP. Thủ Dầu Một     | Bình Dương | 4.500.000 |
| 2  | TP. Thủ Dầu Một                | TP. Thủ Dầu Một     | Bình Dương | 3.880.000 |
| 3  | KCN Đồng An                    | TX. Thuận An        | Bình Dương | 3.630.000 |
| 4  | Thị Xã Dĩ An                   | TX. Dĩ An           | Bình Dương | 3.630.000 |
| 5  | KCN Nam Tân Uyên, TX. Tân Uyên | Huyện Nam Tân Uyên  | Bình Dương | 3.880.000 |
| 6  | Bắc Tân Uyên                   | Bắc Tân Uyên        | Bình Dương | 4.690.000 |
| 7  | KCN Bến Cát; TX Bến Cát        | Huyện Bến Cát       | Bình Dương | 4.500.000 |
| 8  | KCN Bàu Bàng                   | Huyện Bàu Bàng      | Bình Dương | 5.500.000 |
| 9  | KCN Mỹ Phước Bến Cát           | Huyện Bến Cát       | Bình Dương | 4.500.000 |
| 10 | Dầu Tiếng                      | Huyện Dầu Tiếng     | Bình Dương | 6.880.000 |
| 11 | Huyện Hàm Thuận Nam            | Huyện Hàm Thuận Nam | Bình Thuận | 8.500.000 |





|    |                          |               |            |            |
|----|--------------------------|---------------|------------|------------|
| 12 | Mũi Né                   | Tp Phan Thiết | Bình Thuận | 10.630.000 |
| 13 | TP. Cần Thơ              | TP. Cần Thơ   | Cần Thơ    | 11.250.000 |
| 14 | TP Hậu Giang; TX Ngã Bảy | Hậu Giang     | Hậu Giang  | 11.880.000 |

|    |                                    |                  |             |            |
|----|------------------------------------|------------------|-------------|------------|
| 15 | TT Mái Dầm                         | Hậu Giang        | Hậu Giang   | 14.940.000 |
| 16 | KCN Amata - Long Bình; Giang Điền; | TP. Biên Hòa     | Đồng Nai    | 2.880.000  |
| 17 | KCN Tân Cảng, Long Bình            | TP. Biên Hòa     | Đồng Nai    | 2.880.000  |
| 18 | KCN Hồ Nai                         | TP. Biên Hòa     | Đồng Nai    | 2.880.000  |
| 19 | KCN Tam Phước                      | TP. Biên Hòa     | Đồng Nai    | 2.880.000  |
| 20 | KCN Nhơn Trạch Đồng Nai; Bầu Cạn   | Huyện Nhơn Trạch | Đồng Nai    | 4.380.000  |
| 21 | La Ngà                             | H. Định Quán     | Đồng Nai    | 3.130.000  |
| 22 | KCN Xuân Lộc                       | H. Xuân Lộc      | Đồng Nai    | 5.000.000  |
| 23 | KCN Long Thành - Long Thành        | Huyện Long Thành | Đồng Nai    | 3.630.000  |
| 24 | TP Long Khánh                      | TP. Long Khánh   | Đồng Nai    | 5.500.000  |
| 25 | KCN Gò Dầu                         | Huyện Long Thành | Đồng Nai    | 5.250.000  |
| 26 | KCN Vĩnh Lộc                       | Quận Bình Chánh  | Hồ Chí Minh | 4.630.000  |
| 27 | KCN Linh Trung Thủ Đức             | Quận Thủ Đức     | Hồ Chí Minh | 3.630.000  |
| 29 | KCN Tân Tạo                        | Quận Bình Tân    | Hồ Chí Minh | 4.630.000  |
| 30 | KCN Tân Phú Trung Củ Chi           | Huyện Củ Chi     | Hồ Chí Minh | 4.630.000  |
| 31 | KCN Tây Bắc Củ Chi                 | Huyện Củ Chi     | Hồ Chí Minh | 4.630.000  |
| 32 | KCX Tân Thuận                      | Quận 7           | Hồ Chí Minh | 5.000.000  |
| 33 | KCN Cao, Quận 9                    | Quận 9           | Hồ Chí Minh | 3.750.000  |
| 34 | Quận 12                            | Quận 12          | Hồ Chí Minh | 4.630.000  |





|    |                               |                 |             |           |
|----|-------------------------------|-----------------|-------------|-----------|
| 35 | KCN Tân Bình; Sân bay TSN     | Quận Tân Bình   | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 36 | KCN Vĩnh Lộc - Bình Chánh     | H. Bình Chánh   | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 37 | KCN Cát Lái Q2                | Quận 2          | Hồ Chí Minh | 4.750.000 |
| 38 | KCN Hiệp Phước Nhà Bè         | Huyện Nhà Bè    | Hồ Chí Minh | 5.500.000 |
| 39 | 270bis Lý Thường Kiệt         | Quận 10         | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 40 | Quốc lộ 22, Hóc Môn, An Sương | Huyện Hóc Môn   | Hồ Chí Minh | 4.130.000 |
| 41 | Hồ Ngọc Lâm                   | Quận 8          | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 42 | An Dương Vương                | Quận 8          | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 43 | Kho Hồng Đức, Tây Thạnh       | Quận Tân Phú    | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 44 | Điện Biên Phủ                 | Bình Thạnh      | Hồ Chí Minh | 4.630.000 |
| 45 | KCN Tân Đức Long An           | Huyện Đức Hòa   | Long An     | 5.380.000 |
| 47 | KCN Long Hậu Long An          | Huyện Cần Giuộc | Long An     | 5.380.000 |
| 48 | KCN Cầu Tràm Long An          | Huyện Cần Đước  | Long An     | 5.380.000 |

|    |                           |                  |            |           |
|----|---------------------------|------------------|------------|-----------|
| 49 | Tân An                    | Tp Tân An        | Long An    | 6.250.000 |
| 50 | Thanh Hóa                 | Huyện Thanh Hóa  | Long An    | 7.500.000 |
| 51 | Đức Hòa; Đức Huệ; Bến Lức | Bến Lức          | Long An    | 5.250.000 |
| 52 | KCN Đồng Xoài             | Huyện Đồng Xoài  | Bình Phước | 7.750.000 |
| 53 | KCN Đồng Phú              | Huyện Đồng Phú   | Bình Phước | 7.750.000 |
| 54 | TX Phước Long, Bình Phước | Huyện Phước Long | Bình Phước | 9.380.000 |
| 55 | Bù Đốp Bình Phước         | Huyện Bù Đốp     | Bình Phước | 9.380.000 |
| 56 | Bù Đăng Bình Phước        | Huyện Bù Đăng    | Bình Phước | 9.380.000 |
| 57 | KCN Chơn Thành            | Huyện Chơn Thành | Bình Phước | 7.000.000 |



|    |                              |               |            |            |
|----|------------------------------|---------------|------------|------------|
| 58 | Mỹ Hòa                       | Huyện Mỹ Hòa  | Vĩnh Long  | 11.570.000 |
| 59 | TP Vĩnh Long                 | TP Vĩnh Long  | Vĩnh Long  | 8.500.000  |
| 61 | TX Cai Lậy; Châu Thành       | Huyện Cai Lậy | Tiền Giang | 7.880.000  |
| 62 | Tân Hưng                     | Huyện Cái Bè  | Tiền Giang | 9.250.000  |
| 63 | TP Vũng Tàu; KDC Phan Gia    | TP Vũng Tàu   | Vũng Tàu   | 7.880.000  |
| 64 | Cảng Cái Mép                 | H. Tân Thành  | Bà Rịa     | 5.250.000  |
| 65 | KCN Phú Mỹ; KCN Mỹ Xuân      | H. Tân Thành  | Bà Rịa     | 5.250.000  |
| 66 | TX Bến Tre                   | TP Bến Tre    | Bến Tre    | 7.880.000  |
| 67 | Châu Thành                   | Châu Thành    | Bến Tre    | 8.250.000  |
| 68 | TP Cao Lãnh; Lấp Vò          | TP Cao Lãnh   | Đồng Tháp  | 11.000.000 |
| 69 | TP Rạch Giá                  | TP Rạch Giá   | Kiên Giang | 13.750.000 |
| 70 | Hòn Đất                      | Huyện Hòn Đất | Kiên Giang | 16.880.000 |
| 71 | TP. Hà Tiên                  | TP. Hà Tiên   | Kiên Giang | 17.500.000 |
| 72 | TP Long Xuyên                | TP Long Xuyên | An Giang   | 12.500.000 |
| 73 | TP Sa Đéc                    | TP Sa Đéc     | Đồng Tháp  | 12.500.000 |
| 74 | TP Cà Mau                    | TP Cà Mau     | Cà Mau     | 17.500.000 |
| 75 | TP Bạc Liêu                  | TP Bạc Liêu   | Bạc Liêu   | 15.000.000 |
| 76 | TP Sóc Trăng                 | TP Sóc Trăng  | Sóc Trăng  | 13.130.000 |
| 77 | TP Trà Vinh                  | TP Trà Vinh   | Trà Vinh   | 9.130.000  |
| 78 | Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải | H Duyên Hải   | Trà Vinh   | 13.750.000 |
| 79 | TP Tây Ninh                  | TP Tây Ninh   | Tây Ninh   | 9.130.000  |
| 80 | Cửa khẩu Xa Mát              | Huyện Mộc Bài | Tây Ninh   | 9.380.000  |
| 81 | Cửa Khẩu Mộc Bài             | Huyện Mộc Bài | Tây Ninh   | 8.750.000  |
| 82 | KCN Gò Dầu -Tây Ninh         | Huyện Gò Dầu  | Tây Ninh   | 5.630.000  |

|           |                |                  |          |                   |
|-----------|----------------|------------------|----------|-------------------|
| <b>83</b> | KCN Phước Đông | Huyện Gò Dầu     | Tây Ninh | <b>5.630.000</b>  |
| <b>84</b> | Trảng Bàng     | Huyện Trảng Bàng | Tây Ninh | <b>5.630.000</b>  |
| <b>85</b> | Bảo Hà         | Huyện Lâm Hà     | Lâm Đồng | <b>11.880.000</b> |
| <b>86</b> | TP. Đà Lạt     | Đà Lạt           | Lâm Đồng | <b>12.750.000</b> |

### **III. Từ Ga Đà Nẵng đi các địa chỉ sau:**

|           |                          |                   |            |                  |
|-----------|--------------------------|-------------------|------------|------------------|
| <b>1</b>  | KCN Hòa Cầm; KCN An Đồng | Quận Cẩm Lệ       | Đà Nẵng    | <b>2.380.000</b> |
| <b>2</b>  | KCN Hòa Khánh            | Quận Liên Chiểu   | Đà Nẵng    | <b>2.380.000</b> |
| <b>3</b>  | COCO BAY                 | Quận Ngũ Hành Sơn | Đà Nẵng    | <b>2.380.000</b> |
| <b>4</b>  | Cẩm Lệ                   | Quận Cẩm Lệ       | Đà Nẵng    | <b>2.680.000</b> |
| <b>5</b>  | Thăng Bình               | Huyện Thăng Bình  | Quảng Nam  | <b>4.880.000</b> |
| <b>6</b>  | KCN Tam Thăng, Quảng Nam | TP Tam Kỳ         | Quảng Nam  | <b>6.250.000</b> |
| <b>7</b>  | Trung tâm TP Quảng Nam   | TP Quảng Nam      | Quảng Nam  | <b>6.250.000</b> |
| <b>8</b>  | KCN Núi Thành            | Huyện Núi Thành   | Quảng Nam  | <b>5.630.000</b> |
| <b>9</b>  | KCN Điện Nam             | Huyện Điện Nam    | Quảng Nam  | <b>5.750.000</b> |
| <b>10</b> | KCN Phú Bài              | Huyện Phú Vang    | Huế        | <b>5.070.000</b> |
| <b>11</b> | KCN VSIP QUẢNG NGÃI      | Huyện Bình Sơn    | Quảng Ngãi | <b>7.880.000</b> |

### **IV. Từ Ga Vinh (TP. Vinh, Nghệ An) đi các địa chỉ sau:**

|           |                      |                 |         |                   |
|-----------|----------------------|-----------------|---------|-------------------|
| <b>1</b>  | KCN Hoàng Mai        | Huyện Quỳnh Lưu | Nghệ An | <b>6.250.000</b>  |
| <b>2</b>  | KCN Nam Cấm          | Huyện Nghi Lộc  | Nghệ An | <b>3.070.000</b>  |
| <b>3</b>  | KCN Bắc Vinh         | Huyện Bắc Vinh  | Nghệ An | <b>3.070.000</b>  |
| <b>4</b>  | KCN Cửa Lò           | Thị xã Cửa Lò   | Nghệ An | <b>3.070.000</b>  |
| <b>5</b>  | KCN Phú Quý          | TP Vinh         | Nghệ An | <b>3.320.000</b>  |
| <b>6</b>  | Nghĩa Đàn            | Huyện Nghĩa Đàn | Nghệ An | <b>8.690.000</b>  |
| <b>7</b>  | TH True Milk         | Huyện Nghĩa Đàn | Nghệ An | <b>8.690.000</b>  |
| <b>8</b>  | KCN Hạ Vang          | TP Hà Tĩnh      | Hà Tĩnh | <b>6.250.000</b>  |
| <b>9</b>  | KCN Gia Lách         | Huyện Nghi Xuân | Hà Tĩnh | <b>4.070.000</b>  |
| <b>10</b> | Khu Kinh Tế Vũng Áng | TX Kỳ Anh       | Hà Tĩnh | <b>10.250.000</b> |

| <b>V. Từ Ga Điều Trị ( Tp Quy Nhơn, Bình Định) đi các địa chỉ sau:</b> |                                           |                |            |                   |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------|
| <b>1</b>                                                               | TP Quy Nhơn                               | TP Quy Nhơn    | Bình Định  | <b>2.880.000</b>  |
| <b>2</b>                                                               | An Nhơn                                   | Thị xã An Nhơn | Bình Định  | <b>3.630.000</b>  |
| <b>3</b>                                                               | NM Sữa Vinamilk                           | TP Quy Nhơn    | Bình Định  | <b>2.440.000</b>  |
| <b>4</b>                                                               | KCN VSIP QUẢNG NGÃI                       | Huyện Bình Sơn | Quảng Ngãi | <b>10.690.000</b> |
| <b>5</b>                                                               | TP Tuy Hòa                                | TP Tuy Hòa     | Phú Yên    | <b>7.880.000</b>  |
| <b>6</b>                                                               | Tp. Pleiku                                | Tp. Pleiku     | Gia Lai    | <b>12.690.000</b> |
| <b>7</b>                                                               | TP Kon Tum                                | TP Kon Tum     | Kon Tum    | <b>24.880.000</b> |
| <b>8</b>                                                               | TP. Nha Trang                             | Nha Trang      | Khánh Hòa  | <b>17.500.000</b> |
| <b>11</b>                                                              | Cụm Làng Nghề TTCN Và Chế Hải Sản Kỳ Ninh | TX Kỳ Anh      | Hà Tĩnh    | <b>9.440.000</b>  |
| <b>12</b>                                                              | TP. Hà Tĩnh                               | TP. Hà Tĩnh    | Hà Tĩnh    | <b>5.750.000</b>  |
| <b>13</b>                                                              | KCN Nghi Sơn - Thanh Hóa                  | Huyện Nghi Sơn | Thanh Hóa  | <b>9.130.000</b>  |
| <b>14</b>                                                              | KCN Vân Du – Thạch Thành                  | Huyện Vân Du   | Thanh Hóa  | <b>8.690.000</b>  |

**Ghi chú:**

- Giá cước xe container đường ngắn trên đây chưa gồm VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phí bốc xếp 2 đầu lên hàng và xuống hàng.
- Giá trên chưa bao gồm phí lưu ca xe (nếu có), chưa gồm phí vào đường cấm, giờ cấm (nếu có) và các chi phí phát sinh khác do phía chủ hàng.
- Phí lưu ca xe được tính theo bảng phụ phí phía trên.
- **Thời hạn hiệu lực của báo giá: đến hết ngày 31/07/2022.**